

BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP CÁ NHÂN NĂM 2023

Ngày 08 tháng 12 năm 2023

(Phụ lục 01 kèm theo Nghị định số 130/2020/NĐ-CP ngày 30/10/2020 của Chính phủ)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: **NGUYỄN THỊ VÂN**. Năm sinh: 04/05/1976
- Chức vụ/chức danh công tác: Phó Bí thư chi bộ, Phó Hiệu trưởng.
- Cơ quan/đơn vị công tác: Trường THPT Cô Tô, khu III, thị trấn Cô Tô, huyện Cô Tô, tỉnh Quảng Ninh.
- Hộ khẩu thường trú: Số nhà 5/30, khu IV, thị trấn Cô Tô, huyện Cô Tô, tỉnh Quảng Ninh
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân⁽³⁾: 022176000071; ngày cấp 31/3/2021; nơi cấp: Cục trưởng Cục cảnh sát Quản lý hành chính về TTXH.

2. Vợ hoặc chồng của người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: **PHẠM QUANG HUY**. Năm sinh: 26/5/1977
- Nghề nghiệp: Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ huyện, Đảng ủy viên Đảng ủy Khối Đảng - Đoàn thể, Bí thư Chi bộ Văn phòng Huyện ủy, Chánh Văn phòng Huyện ủy.
- Nơi làm việc: Văn phòng Huyện ủy Cô Tô, huyện Cô Tô, tỉnh Quảng Ninh.
- Nơi thường trú: Số nhà 5/30, khu IV, thị trấn Cô Tô, huyện Cô Tô, tỉnh Quảng Ninh.
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân⁽³⁾: 022077000604; ngày cấp 13/4/2021; nơi cấp: Cục trưởng Cục cảnh sát Quản lý hành chính về TTXH.

3. Con chưa thành niên (con đẻ, con nuôi theo quy định của pháp luật)

3.1. Con thứ nhất: Đã thành niên

3.2. Con thứ hai (trở lên):

- Họ và tên: **PHẠM HUY HOÀNG**. Ngày tháng năm sinh: 21/11/2008
- Nơi thường trú: Số nhà 5/30, khu IV, thị trấn Cô Tô, huyện Cô Tô, tỉnh Quảng Ninh.

II. THÔNG TIN MÔ TẢ VỀ TÀI SẢN⁽⁵⁾

1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất⁽⁶⁾:

1.1. Đất ở⁽⁷⁾:

1.1.1. Thừa thứ nhất:

- Địa chỉ⁽⁸⁾: Khu 4, thị trấn Cô Tô, huyện Cô Tô, tỉnh Quảng Ninh
- Diện tích⁽⁹⁾: 239m²
- Giá trị⁽¹⁰⁾: 30.000.000đ (Ba mươi triệu), năm 2002
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng⁽¹¹⁾: AB 510030 do Ủy ban nhân dân huyện Cô Tô cấp ngày 16/5/2007
- Thông tin khác (nếu có)⁽¹²⁾: Đất được chuyển nhượng từ ông Phạm Chiến Khu và bà Nguyễn Thị Sắc, khu IV, thị trấn Cô Tô, huyện Cô Tô, tỉnh Quảng Ninh năm 2002.

ln

nh

1.1.2. Thừa thứ 2 (trở lên): Không

1.2. Các loại đất khác ⁽¹³⁾: Không

1.2.1. Thừa thứ nhất: Không

- Loại đất:..... Địa chỉ:.....

- Diện tích:.....

- Giá trị ⁽¹⁰⁾:.....

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng:.....

- Thông tin khác (nếu có):.....

1.2.2. Thừa thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như thừa thứ nhất: Không

2. Nhà ở, công trình xây dựng:

2.1. Nhà ở:

2.1.1. Nhà thứ nhất:

- Địa chỉ: Số nhà 5/30, khu IV, thị trấn Cô Tô, huyện Cô Tô, tỉnh Quảng Ninh.

- Loại nhà ⁽¹⁴⁾: Riêng lẻ; Cấp 4

- Diện tích sử dụng ⁽¹⁵⁾: 100m²

- Giá trị ⁽¹⁰⁾: 70.000.000đ (năm 2003)

- Giấy chứng nhận quyền sở hữu: Không có

- Thông tin khác (nếu có): Nhà tự xây năm 2003, cải tạo lại năm 2017

2.1.2. Nhà thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như nhà thứ nhất: Không

2.2. Công trình xây dựng khác ⁽¹⁶⁾: Không

2.2.1. Công trình thứ nhất: Không

- Tên công trình:..... Địa chỉ:.....

- Loại công trình:..... cấp công trình:.....

- Diện tích:.....

- Giá trị ⁽¹⁰⁾:.....

- Giấy chứng nhận quyền sở hữu:.....

- Thông tin khác (nếu có):.....

2.2.2. Công trình thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như công trình thứ nhất: Không

3. Tài sản khác gắn liền với đất ⁽¹⁷⁾: Không

3.1. Cây lâu năm ⁽¹⁸⁾: Không

- Loại cây:..... Số lượng:..... Giá trị ⁽¹⁰⁾:.....

- Loại cây:..... Số lượng:..... Giá trị ⁽¹⁰⁾:.....

3.2. Rừng sản xuất ⁽¹⁹⁾: Không

- Loại rừng:..... Diện tích:..... Giá trị ⁽¹⁰⁾:.....

- Loại rừng:..... Diện tích:..... Giá trị ⁽¹⁰⁾:.....

3.3. Vật kiến trúc khác gắn liền với đất: Không

- Tên gọi:..... Số lượng:..... Giá trị ⁽¹⁰⁾:.....

- Tên gọi:..... Số lượng:..... Giá trị ⁽¹⁰⁾:.....

4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên ⁽²⁰⁾: Không

5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên ⁽²¹⁾. Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Cô Tô 2.030.000.000 VNĐ (Hai tỷ không

h

nh

trăm ba mươi triệu) từ nguồn tiết kiệm lương của hai vợ chồng, lũy kế lãi suất tiền gửi, bố mẹ cho và gửi tiết kiệm hộ bố, mẹ đẻ.

6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại): Không

6.1. Cổ phiếu: Không

- Tên cổ phiếu: Số lượng: Giá trị:
- Tên cổ phiếu: Số lượng: Giá trị:

6.2. Trái phiếu: Không

- Tên trái phiếu: Số lượng: Giá trị:
- Tên trái phiếu: Số lượng: Giá trị:

6.3. Vốn góp⁽²²⁾: Không

- Hình thức góp vốn: Giá trị:
- Hình thức góp vốn: Giá trị:

6.4. Các loại giấy tờ có giá khác⁽²³⁾: Không

- Tên giấy tờ có giá: Giá trị:
- Tên giấy tờ có giá: Giá trị:

7. Tài sản khác mà mỗi tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên, bao gồm:

7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...)⁽²⁴⁾: 01 xe ô tô:

- Tên tài sản: MAZDA 2, Số đăng ký: 14A-542.55 Giá trị: 550.000.000 triệu đồng

- Tên tài sản: Số đăng ký: Giá trị:

7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh, ảnh, các loại tài sản khác)⁽²⁵⁾: Không

- Tên tài sản: Năm bắt đầu sở hữu: Giá trị:

- Tên tài sản: Năm bắt đầu sở hữu: Giá trị:

8. Tài sản ở nước ngoài⁽²⁶⁾: Không

9. Tài khoản ở nước ngoài⁽²⁷⁾: Không

- Tên chủ tài khoản:, số tài khoản:

- Tên ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, tổ chức nơi mở tài khoản:

10. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai⁽²⁸⁾: tính từ lần kê khai trước đến 08/12/2023

- Tổng thu nhập của người kê khai: 198.958.000 đồng

- Tổng thu nhập của chồng: 209.244.000 đồng

- Tổng các khoản thu nhập chung: 63.800.000đ (sáu mươi ba triệu tám trăm nghìn đồng chẵn) - Tiền lãi xuất gửi ngân hàng.

III. BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN, THU NHẬP; GIẢI TRÌNH NGUỒN GỐC CỦA TÀI SẢN, THU NHẬP TĂNG THÊM⁽²⁹⁾ (nếu là kê khai tài sản, thu nhập lần đầu thì không phải kê khai Mục này):

Loại tài sản, thu nhập	Tăng ⁽³⁰⁾ /giảm ⁽³¹⁾		Nội dung giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm và
	Số lượng tài sản	Giá trị tài sản, thu	

nh

nh

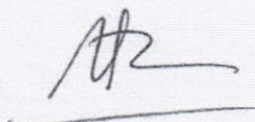
	nhập	tổng thu nhập
1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất 1.1. Đất ở 1.2. Các loại đất khác 2. Nhà ở, công trình xây dựng 2.1. Nhà ở 2.2. Công trình xây dựng khác 3. Tài sản khác gắn liền với đất 3.1. Cây lâu năm, rừng sản xuất 3.2. Vật kiến trúc gắn liền với đất 4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên 5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên. 6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại): 6.1. Cổ phiếu 6.2. Trái phiếu 6.3. Vốn góp 6.4. Các loại giấy tờ có giá khác 7. Tài sản khác có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên: 7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...). 7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh	+ 273.800.000đ	- Tiền tiết kiệm từ lương của hai vợ chồng 130.000.000đ - Tiền lãi xuất gửi ngân hàng 63.800.000đ - Tiền gửi tiết kiệm hộ bố, mẹ đẻ: 80.000.000đ

Nh

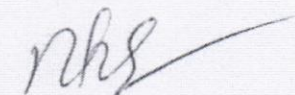
nh

ảnh, các loại tài sản khác). 8. Tài sản ở nước ngoài. 9. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai⁽³²⁾:	- 472.002.000 đồng trong đó: + 408.202.000đ (Tổng thu nhập từ lương của hai vợ chồng). + 63.800.000đ (Tiền lãi xuất gửi ngân hàng)
--	--

Chị, ngày 15 tháng 12 năm 2023
NGƯỜI NHẬN BẢN KÊ KHAI
 (Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ/chức danh)


 Hoàng Ngọc Thúy

Cô Tô, ngày 08 tháng 12 năm 2023
NGƯỜI KÊ KHAI TÀI SẢN
 (Ký, ghi rõ họ tên)


 Nguyễn Thị Vân